

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Năm báo cáo : 2013

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4200 52 53 54 được sửa đổi ngày 10/01/2011.
- Vốn điều lệ: 16.800.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 16.800.000.000 đồng
- Địa chỉ: 18, Nguyễn Xiển, tổ 23, P Vĩnh Hải, TP Nha Trang, T Khánh Hòa, Việt Nam
- Số điện thoại: 058. 3 831 610
- Số fax: 058. 3 831 610
- Website: donga.khatoco.com
- Mã cổ phiếu : DAP

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Đông Á tiền thân là Nhà máy Bao bì Đông Á được thành lập từ năm 1995 theo quyết định số 1471/QĐUB ngày 13/05/1995 của UBND tỉnh Khánh Hòa.
- Năm 2003 Nhà máy Bao bì Đông Á đã tiến hành cổ phần hóa theo Quyết định số 667/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Bao bì Đông Á thành Công ty cổ phần.
- Công ty Cổ phần Đông Á chính thức hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần 1 ngày 17/06/2003 và cấp lần 2 số 4200525354 ngày 10/01/2011, là Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt với tổng số vốn điều lệ đã đăng ký bổ sung là 16.800.000.000 đồng.
- Cổ phiếu Công ty, mã chứng khoán: DAP, chính thức giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 04/05/2010.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

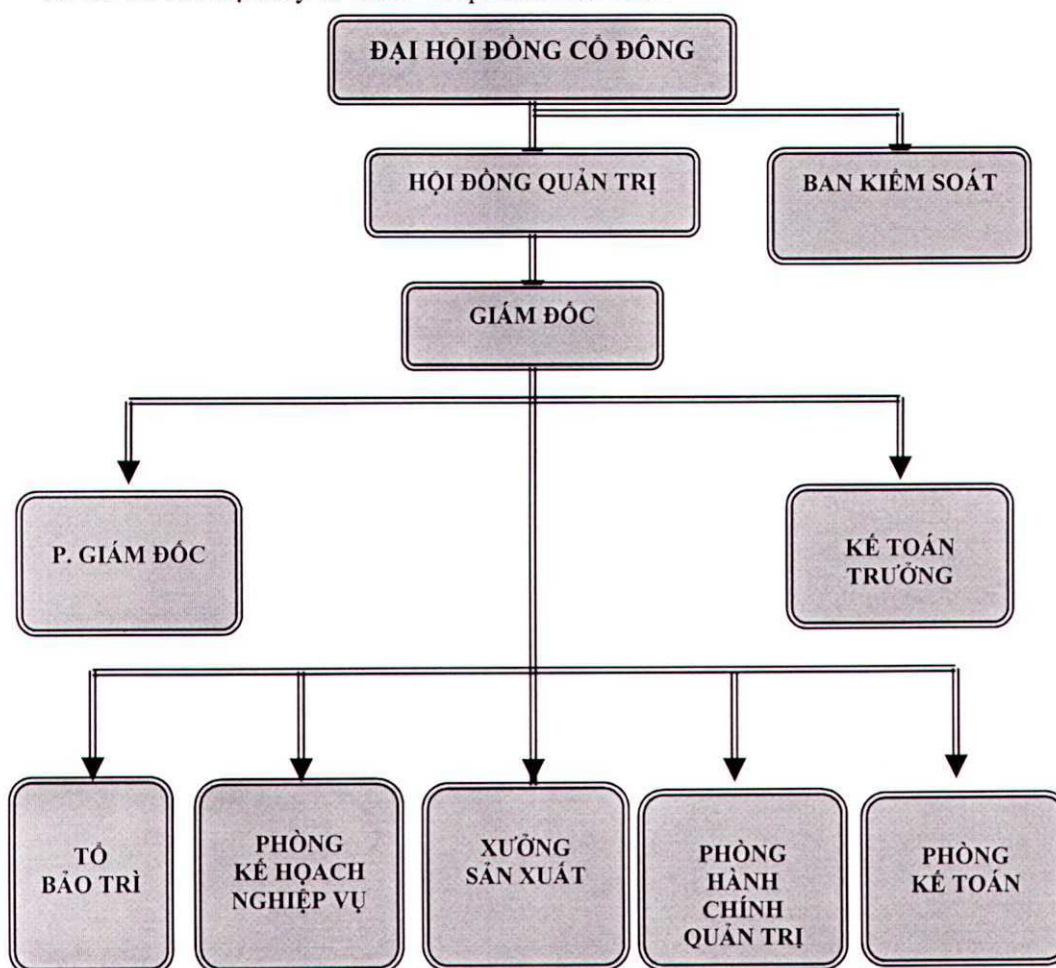
- Ngành nghề kinh doanh:

Công ty được phép kinh doanh các lĩnh vực sau:

- Sản xuất giấy các loại,
 - Sản xuất bao bì các loại,
 - In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại,
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Địa bàn kinh doanh: Hải Phòng, Đà Nẵng, Gia Lai, Daklak, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức và quản lý như sau :



5. Định hướng phát triển

Về định tính:

- Là một trong những nhà cung cấp bao bì giấy carton hàng đầu trong khu vực Miền trung, có chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý và dịch vụ tốt nhất.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á trở thành thương hiệu mạnh bền vững.
- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, đầu tư đổi mới máy móc thiết bị hiện đại.
- Xây dựng đội ngũ công nhân viên trẻ, khỏe, năng động, chuyên nghiệp, phù hợp với chiến lược kinh doanh.

Về định lượng:

- Sản xuất bao bì carton đạt sản lượng từ 12.600 tấn/năm trở lên.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ đạt trên 50%.

6. Các rủi ro:

- Tình hình kinh tế - xã hội vẫn chưa hồi phục, tiềm ẩn nhiều rủi ro phát sinh ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: giảm doanh số, lợi nhuận; tăng dư nợ chậm thanh toán và khó đòi...
- Tình hình cạnh tranh trên thị trường bao bì carton ngày càng gay gắt. Hầu hết các địa phương đều có các nhà máy bao bì. Riêng tại Khánh Hòa đã có thêm nhà cung cấp bao bì mới, ảnh hưởng nhiều đến thị phần hiện có của doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	Tỷ lệ đạt (%)
1	- Tổng doanh thu	Tr.đ	228.000	228.836	100.37
2	- Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	14.000	14.703	105
3	- Cổ tức	%	30	30	100

- Tổng tài sản tăng từ 85.821 tr đồng lên 98.168 tr đồng, tăng 14,39% so với năm 2012.
- Tổng doanh thu năm 2013 tăng 2 % so với doanh thu năm 2012.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 3,6% so với năm 2012.
- Cổ tức: 30%/mệnh giá.
- Kết quả SXKD tăng trưởng về chất, đảm bảo chi trả cổ tức theo kế hoạch của HĐQT đề ra.
- Để có được kết quả tốt như trên là nhờ vào:
- Đầu tư có chọn lọc, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ tận tình, chu đáo ... các giải pháp này đã phát huy hiệu quả tích cực.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á ngày càng khẳng định là thương hiệu mạnh, có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách, lý lịch Ban giám đốc Công ty:

Bà Lê Thị Hương Dung – Giám Đốc

Ngày tháng năm sinh : 26/12/1965

Số CMND : 225100594

Quê quán : Hoằng Đức, Hoằng Hóa, Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: 36/2, Ba Làng, P Vĩnh Hòa, TP Nha Trang, T Khánh Hòa

Số điện thoại liên lạc : 058.3831182

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 9.853 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,59%

Ông Phạm Bá Minh – Phó Giám Đốc

Ngày tháng năm sinh : 15/09/1966

Số CMND : 225011547

Quê quán: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú : 28B, Trần Bình Trọng, TP Nha Trang, T Khánh Hòa

Số điện thoại liên lạc : 058.3834348

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 5.600 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,33%

Thay đổi thành viên trong Ban Giám đốc:

Ông Lê Việt – kế toán trưởng được bổ nhiệm ngày 07/01/2013 thay cho ông Vũ Văn Sơn.

Ông Lê Việt – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh : 01/06/1969

Số CMND : 225053999

Quê quán : Nam Định

Địa chỉ thường trú : 79, Lê Lợi, F Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa.

Số điện thoại liên lạc : 058.3831610

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 841 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,05%

Số lượng cán bộ công nhân viên:

Tổng số cán bộ công nhân lao động của Công ty hiện nay là 293 người, trong đó, số lao động nữ là 34 người. Người lao động có trình độ đại học 27, cao đẳng 38, trung cấp là 33 người và số còn lại là lao động phổ thông và được đào tạo nghề tại chỗ.

STT	Chỉ tiêu	Số người			Ghi chú
		Tổng số	Nam	Nữ	
	Tổng số lao động	293	259	34	
	Trong đó :				
1	+ Lao động gián tiếp	42	27	15	
2	+ Lao động trực tiếp	216	206	10	
3	+ Lao động phục vụ sản xuất	35	26	9	

Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc: Công ty thực hiện chế độ làm việc 48 tiếng/tuần, mỗi ngày 03 ca, mỗi ca 08 tiếng. Bên cạnh đó, công nhân được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động như đồng phục, găng tay, giày dép,
- Chính sách lương: Công ty thực hiện chế độ theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành. Tiền lương được trả theo hiệu quả. Hàng năm, người lao động được xét tăng lương căn cứ vào tay nghề, trình độ và tính chất công việc.
- Chính sách khen thưởng: Công ty có chính sách quan tâm, đãi ngộ thỏa đáng nhằm khuyến khích, động viên người lao động như tiền lương tháng 13, thưởng theo năng suất lao động.
- Chế độ phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và chế độ nghỉ phép của người lao động luôn được Công ty thực hiện đúng theo quy định của Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó, hàng năm, Công đoàn Công ty tổ chức cho người lao động tham quan du lịch, tạo sự gắn bó đoàn kết giữa người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án năm 2013

Trong năm thực hiện đầu tư đổi mới một số dự án lớn tiêu biểu sau:

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Giá trị	Ghi chú
1	Máy in offset 8 màu	cái	1	10.945	
2	Máy cắt tấm carton, mới 100%	cái	1	1.170	
3	Máy cán màng OPP tự động, K: 920mm	cái	1	1.065	
4	Xe tải HINO 8 tấn	cái	1	1.526	

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: tr đ

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	85.821	98.168	14%
Doanh thu thuần	224.146	228.837	2%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.234	14.847	4.3%
Lợi nhuận khác	(-42)	(-145)	-245%
Lợi nhuận trước thuế	14.192	14.703	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	11.080	10.885	-1.76%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25%	30%	120%

Ghi chú: Trong năm 2012, đơn vị được hưởng ưu đãi 30% thuế TNDN dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ nên lợi nhuận sau thuế tăng thêm 1.007 triệu đồng.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	1.76	1.4
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	1.61	1.23
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0.46	0.47
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.84	0.87
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	Vòng	27	30.5
<u>Giá vốn hàng bán</u>	Tr đ	195.900	199.944
Hàng tồn kho bình quân:	Tr đ	7.255	6.546
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2.6	2.3
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Lần	0.05	0.05
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.24	0.20
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Lần	0.13	0.11
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	Lần	0.064	0.065

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng số Cổ phần đang lưu hành : 1.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 1.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần

Cơ cấu vốn cổ đông :

Tính đến ngày 31/12/2013, cơ cấu vốn cổ đông Công ty như sau :

Danh mục	Số lượng Cổ đông	Số lượng chứng khoán	Giá trị (triệu đ)	Tỷ lệ (%)
Tổng cộng (1+2+3)	212	1.680.000	16.800	100
1. Cổ đông nhà nước	1	487.200	4.872	29
2. Cổ đông đặt biệt	6	247.313	2.473,13	14,72
<i>Hội đồng quản trị</i>	4	232.733	2.327,33	13,85
<i>Ban Kiểm soát</i>	2	14.580	145,8	0,87
3. Cổ đông khác	205	945.487	9.454,87	56,28
<i>Cổ đông lớn</i>	3	1.073.800	10.738	63,92
<i>Cổ đông nhỏ</i>	209	606.200	6.062	36,08
4. Cổ đông trong nước	209	1.670.800	16.708	99,45
<i>Cổ đông tổ chức</i>	4	926.822	9.268,22	55,17
<i>Cổ đông cá nhân</i>	205	743.978	7.439,78	44,28
5. Cổ đông nước ngoài	3	9.200	92	0,55
<i>Cổ đông tổ chức</i>	2	8.600	86	0,51
<i>Cổ đông cá nhân</i>	1	600	6	0,04

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Trong năm 2013, Mặc dù nền kinh tế nhiều khó khăn, thách thức, Tập thể CB CNV Công ty đồng tâm, nỗ lực hết sức nhằm đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, quyết tâm đưa Công ty ngày một đi lên.

Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- Chất lượng sản phẩm tốt, đáp ứng vượt trội nhu cầu của khách hàng, giá thành hợp lý là điều kiện để Công ty tăng tính cạnh tranh, tạo cơ hội để hội nhập thị trường trong và ngoài nước một cách bền vững.
- Chất lượng quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh đã ngày một chuyên nghiệp, ý thức trách nhiệm của tập thể CBCNV cao, thể hiện qua năng suất lao động tăng, chất lượng sản phẩm ổn định, giảm hao hụt v.v...

2. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Tỷ lệ (%)
Tổng Tài sản	98,168	85,821	114%
Tài sản ngắn hạn	64,189	68,839	93%
Tài sản dài hạn	33,979	16,982	200%
Nợ phải trả	45,668	39,147	117%
Nợ ngắn hạn	45,668	39,147	117%
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,676	1,674	100%
Nợ dài hạn			
Nguồn vốn chủ sở hữu	52,500	46,673	112%
Vốn chủ sở hữu	52,500	46,673	112%
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16,800	16,800	100%
- Các quỹ	10,906	8,236	132%
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,885	21,637	50%
Nguồn kinh phí và quỹ khác			
Doanh thu thuần	228,837	224,146	102%
Lợi nhuận trước thuế	14,703	14,192	104%
Lợi nhuận sau thuế	10,885	11,080	98%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013)

Giá trị sổ sách của Dopack tại thời điểm 31/12/2013

- Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = Nguồn vốn CSH / (Số cổ phần – cổ phiếu quỹ)
= 52.500.349.040 / 1.680.000 = 31.250 đ
- Tổng doanh thu đạt 228.837 tr đồng. Tăng 0.37 % so với kế hoạch, tương đương tăng 837 tr đồng .
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 14.702 tr đồng. Tăng 5% so với kế hoạch, tương đương tăng 702 tr đồng.
- Cổ tức đạt: 30 %
- Đầu tư sửa chữa, mua mới tài sản cố định trong năm thực hiện 25.518 tr đồng.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm.

- Chất lượng sản phẩm tốt, đáp ứng vượt trội nhu cầu của khách hàng, giá thành hợp lý là điều kiện để Công ty tăng tính cạnh tranh, tạo cơ hội để hội nhập thị trường trong và ngoài nước một cách bền vững.
- Chất lượng quản lý điều hành sản xuất kinh doanh đã ngày một chuyên nghiệp, ý thức trách nhiệm của tập thể CBCNV cao, thể hiện qua năng suất lao động tăng, chất lượng sản phẩm ổn định, giảm hao hụt v.v...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2014 diễn biến phức tạp, hiện vẫn chưa hồi phục sau đợt suy thoái các năm trước, Công ty định hướng mục tiêu phát triển ổn định, đầu tư mạnh về chiều sâu, tập trung phát triển nội lực, nâng cao trình độ chuyên môn kịp thời đáp ứng cơ hội mới của thị trường.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
01	- Tổng doanh thu	Triệu đ	230.000	
02	- Sản lượng sản xuất	Tấn	12.600	
03	- Lợi nhuận thực hiện	Triệu đ	14.000	
04	- Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	%	30	

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2013

Năm 2013, nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ đợt suy thoái của các năm trước, Đông á cũng vì thế - gặp nhiều thách thức. Tình hình sản xuất kinh doanh của nhóm khách hàng lớn thuộc ngành hải sản chưa thể phục hồi. Bên cạnh đó, tình hình tài chính Việt Nam còn nhiều bất ổn, tuy lãi suất cho vay giảm nhưng nhiều doanh nghiệp rất khó tiếp cận nguồn vốn vay.

Ban lãnh đạo đã thực hiện tăng cường kiểm soát, cắt giảm chi phí, quản chặt định mức nên giá bán được điều chỉnh kịp thời, hợp lý, cạnh tranh. Công tác thị trường được đẩy mạnh, nên Công ty vẫn giữ vững được thị trường cũ và phát triển thêm một số khách hàng mới có doanh số tương đối cao.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

Bảng tổng hợp kết quả SXKD năm 2013:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	Tỷ lệ đạt (%)
01	- Tổng doanh thu	trđ	228.000	228.836	100.37
02	- Lợi nhuận sau thuế	trđ	14.000	14.703	105
03	- Cổ tức	%	30	30	100

- Tổng tài sản tăng từ 85.821 tr đồng lên 98.168 tr đồng, tăng 14,39% so với năm 2012.
- Tổng doanh thu năm 2013 tăng 2 % so với doanh thu năm 2012.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 3,6% so với năm 2012.
- Cổ tức: 30%/mệnh giá.
- Kết quả SXKD tăng trưởng về chất, đảm bảo chi trả cổ tức theo kế hoạch của HĐQT đề ra.

Đề có được kết quả tốt như trên là nhờ vào:

- Đầu tư có chọn lọc, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ tận tình, chu đáo ... các giải pháp này đã phát huy hiệu quả tích cực.
- Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á ngày càng khẳng định là thương hiệu mạnh, có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế, cạnh tranh ngày càng gay gắt, để hoàn thành tốt kế hoạch đề ra - năm sau phát triển hơn năm trước, các mục tiêu được đặt ra là:

- Bám sát, đảm bảo giữ vững các thị trường hiện có;
- Lựa chọn kỹ càng các hạng mục đầu tư theo hướng phát triển chiều sâu;
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nhân lực với tầm nhìn dài hạn;
- Đảm bảo năng suất, chất lượng dịch vụ, đầu tư đổi mới công nghệ trong quản lý cũng như sản xuất;

Kế hoạch SXKD năm 2014:

- Tổng doanh thu : 230 tỷ đ
- Lợi nhuận trước thuế : 14 tỷ đ
- Cổ tức : 30%

V. Quản trị công ty:**1. Hội đồng quản trị:****- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:**

- Ông Lê Tiến Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành
- Ông Hồ Thượng Hải – Thành viên Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành
- Bà Lê Thị Hương Dung – Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc điều hành Công ty
- Ông Đào Vũ Lâm – Thành viên Hội đồng quản trị - không trực tiếp điều hành
- Bà Lê Thị Xinh Xinh – Thành viên Hội đồng quản trị - Trưởng phòng kinh doanh Công ty

Loại hình sở hữu	Tên người sở hữu/đại diện chứng khoán	Chức vụ	Số lượng chứng khoán sở hữu có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
Đại diện nhà nước	Lê Tiến Anh	Chủ tịch HĐQT	487.200	29
Cá nhân	Lê Tiến Anh	Chủ tịch HĐQT	217.000	12,92
	Hồ Thượng Hải	Ủy viên HĐQT	3.780	0,23
	Lê Thị Hương Dung	Ủy viên HĐQT	9.853	0,59
	Lê Thị Xinh Xinh	Ủy viên HĐQT	2.100	0,13

- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

* Các cuộc họp Hội đồng quản trị năm 2013:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch	4	100	
2	Bà Lê Thị Hương Dung	Thành viên	4	100	
3	Ông Hồ Thượng Hải	Thành viên	4	100	
4	Ông Đào Vũ Lâm	Thành viên	4	100	
5	Bà Lê Thị Xinh Xinh	Thành viên	4	100	

* Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc :

Thường xuyên kiểm tra nhằm nắm bắt kịp thời hoạt động quản lý, điều hành Công ty.

* Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	50/NQHĐQT-ĐA	01/03/2013	Báo cáo tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh năm 2012.
2	80/NQHĐQT-ĐA	08/04/2013	Các nội dung chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.
3	188/NQHĐQT-ĐA	27/07/2013	Báo cáo tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2013.
4	272/NQHĐQT-ĐA	31/10/2013	Báo cáo tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2013.

2. Ban Kiểm soát:

Danh sách Ban kiểm soát:

- Ông Nguyễn Tấn Huy - Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Phan Trường Minh - Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Lê Quân - Thành viên Ban kiểm soát

Tên người sở hữu/đại diện chứng khoán	Chức vụ	Số lượng chứng khoán sở hữu có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
Nguyễn Tấn Huy	Trưởng ban kiểm soát	12.880	0,77
Nguyễn Lê Quân	Ủy viên BKS	1.700	0,1
Phan Trường Minh	Ủy viên BKS	0	0

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2013 Ban kiểm soát tiến hành các hoạt động sau:

- Kiểm tra các báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hàng quý;
- Xem xét các báo cáo kết quả kiểm toán năm;
- Tham gia các buổi họp của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động và kế hoạch kinh doanh hàng quý, Đại hội đồng cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2013:

a. Các khoản thu nhập từ Công ty CP Đông Á:

ĐVT: đồng

Stt	Chức danh	Họ và tên	Lương	Thưởng từ tiết kiệm quỹ lương	Thưởng HTKH năm 2012	Thưởng danh hiệu thi đua 2012	Thù lao HĐQT nhận năm 2013	Tổng cộng
1	CT HĐQT	Lê Tiến Anh					60,008,587	60,008,587
2	TV HĐQT	Hồ Thượng Hải					44,007,156	44,007,156
3	TV HĐQT kiêm GD	Lê Thị Hương Dung	356,919,000	234,633,000	21,116,000	4,000,000	44,007,156	660,675,156
4	TV HĐQT	Đào Vũ Lâm					44,007,156	44,007,156
5	TV HĐQT	Lê Thị Xinh Xinh	136,782,000	121,324,000	14,078,000	4,000,000	32,930,233	309,114,233
		Tổng cộng	493,701,000	355,957,000	35,194,000	8,000,000	224,960,288	1,117,812,288
1	T BKS	Nguyễn Tấn Huy					44,007,156	44,007,156
2	TV BKS	Nguyễn Lê Quân	124,861,000	100,347,000	11,198,000	2,000,000	25,144,186	263,550,186
3	TV BKS	Phan Trường Minh					25,144,186	25,144,186
		Tổng cộng	124,861,000	100,347,000	11,198,000	2,000,000	94,295,528	332,701,528
1	PGĐ	Phạm Bá Minh	283,795,000	181,226,000	17,597,000	4,000,000		486,618,000
2	KTT	Lê Việt	175,241,000	138,564,000	14,957,000	4,000,000		332,762,000
		Tổng cộng	459,036,000	319,790,000	32,554,000	8,000,000	-	819,380,000
		Tổng cộng	1,077,598,000	776,094,000	78,946,000	18,000,000	319,255,816	2,269,893,816

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2013:

Stt	Họ và Tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu giao dịch	Ghi chú
1	Lê Thị Xinh Xinh	TV HĐQT	1.400	
2	Nguyễn Lê Quân	TV BKS	1.700	
3	Mai Thị Tú Uyên	Người được UQ công bố thông tin	4.644	

c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**- Bảo vệ nhà đầu tư:**

* Các cổ đông có tất cả các quyền của mình theo quy định pháp luật, như quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông - không bị hạn chế về tỷ lệ sở hữu, quyền biểu quyết, mọi kế hoạch đầu tư lớn của Công ty đều thông qua ĐHĐCĐ,...

* Khả năng chuyển nhượng cổ phiếu: Được hoàn toàn tự do chuyển nhượng, tạo điều kiện tối đa bảo vệ quyền lợi cho nhà đầu tư.

- Công bố thông tin:

* Tuân thủ luật quy định về công bố thông tin: công khai minh bạch, đầy đủ, chính xác, đúng thời gian.

- Hoạt động giám sát Công ty của HĐQT và BKS:

* Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

* Đôn đốc và đề ra phương hướng thực hiện nhằm đạt mục tiêu đưa Công ty ngày càng phát triển – cổ tức cao.

- Bên cạnh đó, Do mô hình Công ty vừa và nhỏ nên công tác nhân sự chuyên phụ trách chứng khoán chưa có – mà hiện nay là kiêm nhiệm, nên vẫn còn thiếu sót trong việc cập nhật các thông tin luật để thực hiện theo đúng các quy định về chứng khoán.

- Công ty dần đang từng bước khắc phục, cải thiện, như vừa ký hợp đồng tư vấn Công bố thông tin với Công ty chứng khoán FPT – nhằm thực hiện tốt hơn công tác công bố thông tin và các công tác khác liên quan đến chứng khoán.

VI. Báo cáo tài chính**1. Ý kiến kiểm toán:**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**a. Bảng cân đối kế toán:**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.189.071.523	68.838.776.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.689.191.632	36.701.707.173
1. Tiền	111	5	6.915.444.132	4.115.115.355
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	14.773.747.500	32.586.591.818
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.800.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	5.800.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.529.509.722	26.232.408.489
1. Phải thu khách hàng	131		28.792.754.467	25.466.218.678
2. Trả trước cho người bán	132		1.374.535.040	3.309.035.870
3. Các khoản phải thu khác	135	8	706.144.182	152.649.046
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.343.923.967)	(2.695.495.105)
IV. Hàng tồn kho	140		8.056.478.065	5.672.361.899
1. Hàng tồn kho	141	9	8.056.478.065	5.672.361.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.113.892.104	232.299.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	254.051.033	27.766.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		417.213.385	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	419.022.626	123.849.276
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	23.605.060	80.684.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.978.820.411	16.981.953.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.430.518.899	16.812.669.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	32.430.518.899	16.812.669.265
- Nguyên giá	222		81.739.039.308	57.562.017.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.308.520.409)	(40.749.348.603)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.301.512	169.284.537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	48.301.512	169.284.537
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.167.891.934	85.820.730.708

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.667.542.894	39.147.374.926
I. Nợ ngắn hạn	310		45.667.542.894	39.147.374.926
1. Phải trả người bán	312		28.735.616.926	20.385.624.359
2. Người mua trả tiền trước	313		112.938.898	48.502.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.192.149.754	1.497.819.658
4. Phải trả người lao động	315		11.826.762.058	14.401.751.800
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.124.089.776	1.139.347.312
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.675.985.482	1.674.329.397
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.500.349.040	46.673.355.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	52.500.349.040	46.673.355.782
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	16.800.000.000	16.800.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	13.909.976.838	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	9.225.786.572	6.556.787.598
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.680.000.000	1.680.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	10.884.585.630	21.636.568.184
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.167.891.934	85.820.730.708

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Ngoại tệ các loại	9.589,49	4.701,30

b. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	228.836.735.934	224.146.344.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	228.836.735.934	224.146.344.753
4. Giá vốn hàng bán	11	20	199.944.342.599	195.900.305.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		28.892.393.335	28.246.039.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.022.491.456	2.668.966.964
7. Chi phí tài chính	22	22	159.205.028	64.560.085
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	17.944.444
8. Chi phí bán hàng	24		7.172.577.187	6.309.025.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.735.618.121	10.307.713.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.847.484.455	14.233.707.511
11. Thu nhập khác	31	23	883.516.334	735.135.495
12. Chi phí khác	32	24	1.028.139.628	777.099.148
13. Lợi nhuận khác	40		(144.623.294)	(41.963.653)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	14.702.861.161	14.191.743.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.818.275.531	3.111.692.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	10.884.585.630	11.080.051.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	6.479	6.595

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	248.620.434.592	245.167.772.692
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(178.671.114.383)	(175.665.395.456)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.006.049.500)	(23.340.395.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(17.944.444)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.706.449.511)	(3.328.042.347)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.073.413.509	8.649.024.310
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.514.656.658)	(23.551.210.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.795.578.049	27.913.809.726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(28.042.710.302)	(10.307.459.721)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	272.002.201	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.300.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.461.849.520	2.614.326.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.608.858.581)	(7.693.133.035)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	9.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(9.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.013.280.532)	16.020.676.691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.701.707.173	20.675.948.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	764.991	5.082.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.689.191.632	36.701.707.173

d. Báo cáo thuyết minh tài chính:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 8
Máy móc, thiết bị	2,5 - 6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	700.660.537	2.527.860.527
Tiền gửi ngân hàng	6.214.783.595	1.587.254.828
Cộng	6.915.444.132	4.115.115.355

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	8.015.192.500	19.164.809.762
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang	1.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nha Trang	170.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	2.330.000.000	9.275.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Khánh Hòa	3.258.555.000	4.146.782.056
Cộng	14.773.747.500	32.586.591.818

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa (tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng)	5.800.000.000	-
Cộng	5.800.000.000	-

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	13.769.047	7.315.845
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	692.375.135	133.213.051
Phải thu khác	-	12.120.150
Cộng	706.144.182	152.649.046

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.708.701.401	5.382.596.529
Thành phẩm	225.224.972	289.765.370
Hàng hoá	122.551.692	-
Cộng	8.056.478.065	5.672.361.899

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thi công cải tạo nền bê tông xưởng	202.867.272	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.183.761	27.766.064
Cộng	254.051.033	27.766.064

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	66.014.175	-
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	272.156.651	123.849.276
Tiền thuê đất nộp thừa	80.851.800	-
Cộng	419.022.626	123.849.276

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	20.605.060	80.684.005
Ký quỹ sử dụng thẻ Mai Linh Taxi	3.000.000	-
Cộng	23.605.060	80.684.005

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.786.983.061	32.825.537.057	5.388.881.779	560.615.971	57.562.017.868
Mua sắm trong năm	-	22.934.141.673	1.727.518.740	18.681.818	24.680.342.231
Đ/tư XDCB h/thành	826.837.681	-	-	-	826.837.681
T/lý, nhượng bán	-	313.070.376	308.993.553	45.847.427	667.911.356
Giảm theo TT 45	55.988.738	254.263.038	16.766.142	335.229.198	662.247.116
Số cuối năm	19.557.832.004	55.192.345.316	6.790.640.824	198.221.164	81.739.039.308
Khấu hao					
Số đầu năm	9.711.337.359	26.406.629.941	4.198.027.119	433.354.184	40.749.348.603
Khấu hao trong năm	1.828.828.189	7.407.952.661	534.492.592	47.240.717	9.818.514.159
T/lý, nhượng bán	-	313.070.376	308.993.553	45.847.427	667.911.356
Giảm theo TT 45	55.988.738	230.404.692	16.766.142	288.271.425	591.430.997
Số cuối năm	11.484.176.810	33.271.107.534	4.406.760.016	146.476.049	49.308.520.409
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.075.645.702	6.418.907.116	1.190.854.660	127.261.787	16.812.669.265
Số cuối năm	8.073.655.194	21.921.237.782	2.383.880.808	51.745.115	32.430.518.899

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 30.744.513.008 đồng.

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nghân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa (tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng)	1.500.000.000	-
Cộng	1.500.000.000	-

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	48.301.512	169.284.537
Cộng	48.301.512	169.284.537

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	417.495.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.192.149.754	1.080.323.734
Cộng	1.192.149.754	1.497.819.658

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền Tổng công ty hỗ trợ CBCNV	1.348.690.000	-
Kinh phí công đoàn	107.938.078	611.277.502
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	380.018.101	276.690.061
Các khoản phải trả, phải nộp khác	287.443.597	251.379.749
Cộng	2.124.089.776	1.139.347.312

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	16.800.000.000	-	(9.481.059)	5.022.822.648	1.680.000.000	17.713.124.648	41.206.466.237
Tăng trong năm	-	-	9.481.059	1.533.964.950	-	11.080.051.786	12.623.497.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.156.608.250	7.156.608.250
Số dư tại 31/12/2012	16.800.000.000	-	-	6.556.787.598	1.680.000.000	21.636.568.184	46.673.355.782
Số dư tại 01/01/2013	16.800.000.000	-	-	6.556.787.598	1.680.000.000	21.636.568.184	46.673.355.782
Tăng trong năm	-	13.909.976.838	2.468.384	2.668.998.974	-	10.884.585.630	27.466.029.826
Giảm trong năm	-	-	2.468.384	-	-	21.636.568.184	21.639.036.568
Số dư tại 31/12/2013	16.800.000.000	13.909.976.838	-	9.225.786.572	1.680.000.000	10.884.585.630	52.500.349.040

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21.636.568.184	17.713.124.648
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.884.585.630	11.080.051.786
Phân phối lợi nhuận	21.636.568.184	7.156.608.250
Phân phối lợi nhuận năm trước	21.636.568.184	6.756.608.250
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.668.998.974	1.533.964.950
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	708.005.179	874.463.551
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	149.587.193	148.179.749
- Trả cổ tức bằng tiền	4.200.000.000	4.200.000.000
- Vốn khác của CSH	13.909.976.838	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	400.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	400.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.884.585.630	21.636.568.184

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 và lợi nhuận còn lại các năm trước được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 245/NQĐHCĐ-ĐA ngày 17/05/2013.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 245/NQĐHCĐ-ĐA ngày 17/05/2013 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ 25% trên vốn điều lệ (tương ứng số tiền 4.200.000.000 đồng).

19. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	228.836.735.934	224.146.344.753
- Doanh thu thành phẩm	221.225.643.758	217.493.846.321
- Doanh thu hàng hoá, nguyên vật liệu	7.611.092.176	6.652.498.432
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	228.836.735.934	224.146.344.753

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	192.416.096.970	189.333.046.732
Giá vốn hàng hóa, nguyên vật liệu đã bán	7.528.245.629	6.567.258.643
Cộng	199.944.342.599	195.900.305.375

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.328.636.469	2.529.991.686
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	692.375.135	133.213.051
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	714.861	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	764.991	5.762.227
Cộng	2.022.491.456	2.668.966.964

22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	-	17.944.444
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.205.028	46.615.641
Cộng	159.205.028	64.560.085

23. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu giảm giá mua giấy	-	74.582.000
Thu nhập từ bán thanh lý, nhượng bán tài sản	247.274.728	-
Thu nhập từ cho thuê kho	518.400.000	550.080.000
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-	2.727.273
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	71.395.100
Thu nhập từ nhận bồi thường	103.367.888	-
Thu nhập khác	14.473.718	36.351.122
Cộng	883.516.334	735.135.495

24. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạt thuế và truy thu thuế	66.152.386	227.013.571
Chi phí cho thuê kho	956.216.112	549.824.264
Chi phí khác	5.771.130	261.313
Cộng	1.028.139.628	777.099.148

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.702.861.161	14.191.743.858
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	415.415.395	1.880.065.843
Điều chỉnh tăng	416.180.386	1.885.828.070
- Chi nộp phạt thuế	66.152.386	227.013.571
- Chi phí không hợp lệ	350.028.000	1.658.814.499
Điều chỉnh giảm	764.991	5.762.227
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, nợ phải thu	764.991	5.762.227
Tổng thu nhập chịu thuế	15.118.276.556	16.071.809.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	3.779.569.139	4.017.952.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	1.006.991.206
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.818.275.531	3.111.692.072
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.779.569.139	3.010.961.219
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	38.706.392	100.730.853
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.884.585.630	11.080.051.786

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.884.585.630	11.080.051.786
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.884.585.630	11.080.051.786
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.479	6.595

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.460.784.679	156.565.771.945
Chi phí nhân công	33.233.961.856	32.836.217.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.862.298.047	5.397.018.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.095.240.818	6.577.650.334
Chi phí khác bằng tiền	7.201.588.702	11.067.322.714
Cộng	215.853.874.102	212.443.981.552

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.

29. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các khoản tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.589,49	4.701,30
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán	67.782,05	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các đơn vị, tổ chức kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Với đặc thù kinh doanh sản xuất thùng cacton theo yêu cầu của khách hàng, Công ty có chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	28.735.616.926	-	28.735.616.926
Phải trả khác	2.016.151.698	-	2.016.151.698
Cộng	30.751.768.624	-	30.751.768.624
31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	20.385.624.359	-	20.385.624.359
Phải trả khác	528.069.810	-	528.069.810
Cộng	20.913.694.169	-	20.913.694.169

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2013	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.689.191.632	-	21.689.191.632
Phải thu khách hàng	25.448.830.500	-	25.448.830.500
Đầu tư ngắn hạn	5.800.000.000	1.500.000.000	7.300.000.000
Phải thu khác	706.144.182	-	706.144.182
Tài sản tài chính khác	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	53.647.166.314	1.500.000.000	55.147.166.314

31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.701.707.173	-	36.701.707.173
Phải thu khách hàng	22.770.723.573	-	22.770.723.573
Phải thu khác	152.649.046	-	152.649.046
Cộng	59.625.079.792	-	59.625.079.792

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Kinh doanh Đà điều cá sấu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan phát sinh trong năm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	38.390.537.600	38.021.969.800
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Bán bao bì carton	3.835.454.700	2.850.509.600
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.273.852.700	1.208.664.800
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Bán bao bì carton	70.000.000	92.500.000
Công ty Kinh doanh Đà điều cá sấu Khatoco	Bán bao bì carton	22.350.000	32.580.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	1.571.088.000	879.367.750
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Bán bao bì carton	-	31.496.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	3.545.514.400	401.100.000
Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Khánh Hòa	Bán bao bì carton	11.550.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Bán bao bì carton	2.040.000	-
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Bán bao bì carton	1.392.300	-
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	Bán bao bì carton	42.000.000	-
Công viên Du lịch Yangbay	Bán bao bì carton	16.023.000	-
Mua hàng			
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Mua thiết bị	131.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyển	335.110.182	286.234.282
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	In hóa đơn, băng kẽm	27.633.405	22.974.452
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Du lịch	-	451.681.818
Giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	1.218.000.000	2.142.000.000
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Cho thuê kho	518.400.000	550.080.000



c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Phải thu			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Phải thu khách hàng	3.968.415.000	3.994.685.640
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Phải thu khách hàng	881.038.240	287.232.300
Xí nghiệp May Khatoco	Phải thu khách hàng	178.783.440	354.275.680
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Phải thu khách hàng	-	77.000.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Phải thu khách hàng	90.017.000	-
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Phải thu khách hàng	913.385.000	-
Phải trả			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Người mua trả tiền trước	-	2.100.000
Tổng Công ty Khánh Việt	Phải trả người bán	19.224.000	-

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi AAC.

Nha Trang, ngày 15 tháng 04 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hương Dung